Chi tiết mã HS 8708.70.31

Mã HS	8708.70.31
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng: / - - Bánh xe chưa được lắp lốp: / - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 16:28:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87087031/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17499
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17499
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17499
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, LA, MM, MY, PH)	0% (trừ KH, LA, MM, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	4,5; M: 6,8	4,5% · M: 6.8%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16813
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16742
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16742
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16742
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16742
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16742
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16742
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E16798
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16798
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16798

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16798
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16798
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16798
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16799
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16799
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16799
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16799
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16799
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16799
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F16800
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16759
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16756
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16756
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16756
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16756
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16756
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16756
VKFTA	2022	2022	0	VK!E16798
VKFTA	2023	2023	0	VK!F16798
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16798
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16798
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16798
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16798
VCFTA	2022	2022	5	VC!D16864
VCFTA	2023	2023	2	VC!E16864
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16864

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16864
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16864
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16864
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16840
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16840
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16840
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16840
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16840
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16840
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D16835
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E16835
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F16835
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G16835
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H16835
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I16835
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D16855
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E16855
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F16855
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G16855
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H16855
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16855
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D16854
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E16854
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F16854
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G16854
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H16854

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16854
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	15,9	CPTPP!D16900
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	13,6	CPTPP!E16900
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	11,3	CPTPP!F16900
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	9	CPTPP!G16900
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	6,8	CPTPP!H16900
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	4,5	CPTPP!I16900
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,2	CPTPP!J16900
RCEP A	2022	2022	23,3	RCEPT-A!D16825
RCEP A	2023	2023	21,7	RCEPT-A!E16825
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F16825
RCEP A	2025	2025	18,3	RCEPT-A!G16825
RCEP A	2026	2026	16,7	RCEPT-A!H16825
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I16825
RCEP B	2022	2022	23,3	B!D16825
RCEP B	2023	2023	21,7	B!E16825
RCEP B	2024	2024	20	B!F16825
RCEP B	2025	2025	18,3	B!G16825
RCEP B	2026	2026	16,7	B!H16825
RCEP B	2027	2027	15	B!I16825
RCEP C	2022	2022	25	C!D16823
RCEP C	2023	2023	25	C!E16823
RCEP C	2024	2024	25	C!F16823
RCEP C	2025	2025	25	C!G16823
RCEP C	2026	2026	25	C!H16823
RCEP C	2027	2027	25	C!I16823

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D16822
RCEP D	2023	2023	25	D!E16822
RCEP D	2024	2024	25	D!F16822
RCEP D	2025	2025	25	D!G16822
RCEP D	2026	2026	25	D!H16822
RCEP D	2027	2027	25	D!I16822
RCEP E	2022	2022	25	E!D16826
RCEP E	2023	2023	25	E!E16826
RCEP E	2024	2024	25	E!F16826
RCEP E	2025	2025	25	E!G16826
RCEP E	2026	2026	25	E!H16826
RCEP E	2027	2027	25	E!I16826
RCEP F	2022	2022	23,3	F!D16825
RCEP F	2023	2023	21,7	F!E16825
RCEP F	2024	2024	20	F!F16825
RCEP F	2025	2025	18,3	F!G16825
RCEP F	2026	2026	16,7	F!H16825
RCEP F	2027	2027	15	F!I16825
VIFTA	2024	2024	21,4	VI!F15776
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G15776
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H15776
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I15776

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “4,5; M: 6,8” có mức chung 4,5% và mức “M:” 6.8% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “4,5; M: 6,8”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “4,5”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.70 có 18 dòng thuế; dòng 8708.70.31 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01.	8708.70.15 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.70.16 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.70.17 Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10; 8708.70.18 Loại khác; 8708.70.19 Loại khác; 8708.70.21 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.70.31. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8708.70.31 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17499), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.